

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

STT		Trang Page
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Area, population and population density in 2025 by commune</i>	77
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	80
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	81
9	Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average population in 2025 by commune</i>	83
10	Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average male population in 2025 by commune</i>	86
11	Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Average female population in 2025 by commune</i>	89
12	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	92
13	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	93
14	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo giới tính <i>Under - five mortality rate by sex</i>	94
15	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration rate, out-migration rate and net-migration by sex</i>	95
16	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	97
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính <i>Percentage of under-5 children with birth registration by sex</i>	98
18	Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune</i>	99
19	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 years and over by sex and by residence</i>	102

STT		Trang Page
20	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of employed persons in the economy by sex and by residence</i>	103
21	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by type of ownership</i>	104
22	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Number of employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	105
23	Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế <i>Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity</i>	107
24	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment</i>	109
25	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	111
26	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	112
27	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	113
28	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	114
29	Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kind of economic activity</i>	115
30	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed persons by kind of economic activity</i>	117
31	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế <i>Average income of employed persons by economic sector</i>	119

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_0, 1, \dots, n$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã, ... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i ;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

₅D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\text{‰}) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: Năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi, ...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thể hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $X \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế: Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động có việc làm so với dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: Sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

- a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Năng suất lao động (VND/lao động)}}{\text{Năng suất lao động (VND/lao động)}} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc}} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2025

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2025 của tỉnh Quảng Trị là 1.594.134 người, tăng 10.163 người, tương đương tăng 0,64% so với năm 2024, bao gồm: Dân số thành thị 329.352 người, chiếm 20,66%; dân số nông thôn 1.264.782 người, chiếm 79,34%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2025 đạt 2,39 con/phụ nữ, giảm 0,04 con/phụ nữ so với năm 2024. Tỷ suất sinh thô là 15,45‰, tỷ suất chết thô là 6,36‰, tỷ lệ tăng tự nhiên là 9,09‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 15,7‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 23,6‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Quảng Trị năm 2025 là 72,9 tuổi, trong đó: Nam giới là 70,3 tuổi và nữ giới là 75,7 tuổi.

2. Lao động, việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Quảng Trị đạt 773.987 người, tăng 1.280 người, tương đương tăng 0,17% so với năm 2024; trong đó: Lao động nam chiếm 52,38%; lao động nữ chiếm 47,62%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 19,98%; khu vực nông thôn chiếm 80,02%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế của tỉnh Quảng Trị là 756.337 người; trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước là 71.435 người, chiếm 9,44% lao động đang làm việc toàn tỉnh; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước là 676.277 người, chiếm 89,41%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 8.625 người, chiếm 1,14%.

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ từ sơ cấp nghề trở lên của tỉnh Quảng Trị đạt 29,23%; trong đó: Lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 50,63% và khu vực nông thôn đạt 23,89%; lao động đã qua đào tạo nam giới đạt 33,38% và nữ giới đạt 24,66%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi tỉnh Quảng Trị là 2,56%; trong đó: Khu vực thành thị là 1,98%; khu vực nông thôn là 2,71%; tỷ lệ thất nghiệp nam giới là 2,85% và nữ giới là 2,20%.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area, population and population density in 2025 by commune*

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	12.687	1.594.134	126
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã <i>By commune</i>			
Phường Đồng Thuận	26	38.332	1.457
Phường Đồng Sơn	88	30.027	342
Phường Đồng Hới	41	78.146	1.911
Phường Ba Đồn	20	25.434	1.272
Phường Bắc Gianh	31	29.399	952
Phường Đông Hà	38	48.876	1.287
Phường Nam Đông Hà	35	54.651	1.569
Phường Quảng Trị	73	24.486	334
Xã Minh Hoá	156	19.030	122
Xã Dân Hoá	364	8.810	24
Xã Tân Thành	90	5.059	56
Xã Kim Điền	233	5.411	23
Xã Kim Phú	551	14.810	27
Xã Đồng Lê	290	19.470	67
Xã Tuyên Sơn	132	5.409	41
Xã Tuyên Lâm	235	7.679	33
Xã Tuyên Phú	155	16.765	108
Xã Tuyên Bình	119	12.745	107
Xã Tuyên Hóa	196	17.283	88
Xã Phú Trạch	197	25.556	130
Xã Trung Thuần	99	14.948	151
Xã Hoà Trạch	52	27.227	521
Xã Tân Gianh	41	19.200	468
Xã Quảng Trạch	57	26.945	475
Xã Nam Ba Đồn	77	23.550	306
Xã Nam Gianh	34	31.417	927

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
Xã Hoàn Lão	98	37.654	383
Xã Bắc Trạch	98	31.761	326
Xã Phong Nha	359	35.707	99
Xã Bồ Trạch	300	28.608	95
Xã Thượng Trạch	1.091	3.627	3
Xã Đông Trạch	35	29.833	848
Xã Nam Trạch	130	28.113	216
Xã Trường Sơn	935	7.138	8
Xã Quảng Ninh	100	31.463	315
Xã Ninh Châu	86	24.960	290
Xã Trường Ninh	71	29.424	413
Xã Lệ Ninh	57	19.397	340
Xã Lệ Thủy	56	39.740	712
Xã Cam Hồng	87	20.738	238
Xã Sen Ngư	120	16.574	138
Xã Tân Mỹ	101	19.247	190
Xã Trường Phú	96	16.896	176
Xã Kim Ngân	880	8.391	10
Xã Vĩnh Linh	90	23.607	261
Xã Bến Quan	282	8.136	29
Xã Vĩnh Hoàng	88	15.631	178
Xã Vĩnh Thủy	104	17.105	165
Xã Cửa Tùng	60	24.398	407
Xã Khe Sanh	135	25.760	191
Xã Lao Bảo	83	21.665	261
Xã Hướng Lập	219	3.581	16
Xã Hướng Phùng	445	10.674	24
Xã Tân Lập	83	12.505	150

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Người) <i>Average population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
Xã A Dơi	113	10.322	91
Xã Lìa	72	13.418	187
Xã Gio Linh	97	26.874	278
Xã Cửa Việt	51	21.534	423
Xã Bến Hải	55	12.606	231
Xã Cồn Tiên	267	17.288	65
Xã Hướng Hiệp	186	12.876	69
Xã Đakrông	359	13.457	38
Xã Ba Lòng	211	4.302	20
Xã Tà Rụt	274	10.179	37
Xã La Lay	156	7.295	47
Xã Cam Lộ	168	24.313	145
Xã Hiếu Giang	177	24.881	140
Xã Triệu Phong	79	18.831	240
Xã Nam Cửa Việt	75	20.994	281
Xã Triệu Bình	37	19.538	523
Xã Triệu Cơ	44	16.208	367
Xã Ái Tử	118	15.439	130
Xã Diên Sanh	88	17.823	203
Xã Vĩnh Định	63	19.192	303
Xã Hải Lăng	117	13.346	114
Xã Nam Hải Lăng	115	18.762	165
Xã Mỹ Thủy	44	11.185	256
Đặc khu Cồn Cỏ	2	473	206

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

Hộ - Household			
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	410.061	105.775	304.286
2019	413.880	107.773	306.107
2020	419.245	110.349	308.896
2021	424.845	116.269	308.576
2022	429.020	116.327	312.693
2023	431.095	118.274	312.821
2024	432.737	120.101	312.636
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	433.030	86.747	346.283

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	1.493.539	743.607	749.932	360.559	1.132.980
2016	1.502.237	748.215	754.022	366.557	1.135.680
2017	1.511.097	753.075	758.022	372.262	1.138.835
2018	1.520.872	758.886	761.986	378.411	1.142.461
2019	1.530.041	763.970	766.071	384.560	1.145.481
2020	1.539.248	768.801	770.447	413.973	1.125.275
2021	1.558.445	779.187	779.258	421.025	1.137.420
2022	1.564.808	784.292	780.516	424.287	1.140.521
2023	1.572.863	788.560	784.303	429.124	1.143.739
2024	1.583.971	793.917	790.054	433.295	1.150.676
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	1.594.134	798.669	795.465	329.352	1.264.782
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2015	0,74	0,70	0,55	2,86	0,09
2016	0,58	0,62	0,55	1,66	0,24
2017	0,59	0,65	0,53	1,56	0,28
2018	0,65	0,77	0,52	1,65	0,32
2019	0,60	0,67	0,54	1,62	0,26
2020	0,60	0,63	0,57	7,65	-1,76
2021	1,25	1,35	1,14	1,70	1,08
2022	0,41	0,66	0,16	0,77	0,27
2023	0,51	0,54	0,49	1,14	0,28
2024	0,71	0,68	0,73	0,97	0,61
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	0,64	0,60	0,68	-23,99	9,92

8 (Tiếp theo) Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn (Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
	Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	49,79	50,21	24,14	75,86
2016	100,00	49,81	50,19	24,40	75,60
2017	100,00	49,84	50,16	24,64	75,36
2018	100,00	49,90	50,10	24,88	75,12
2019	100,00	49,93	50,07	25,13	74,87
2020	100,00	49,95	50,05	26,89	73,11
2021	100,00	50,00	50,00	27,02	72,98
2022	100,00	50,12	49,88	27,11	72,89
2023	100,00	50,14	49,86	27,28	72,72
2024	100,00	50,12	49,88	27,35	72,65
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	100,00	50,10	49,90	20,66	79,34

9 Dân số trung bình năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average population in 2025 by commune*

Người - Person

	Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.594.134
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - By commune	
Phường Đồng Thuận	38.332
Phường Đồng Sơn	30.027
Phường Đồng Hới	78.146
Phường Ba Đồn	25.434
Phường Bắc Gianh	29.399
Phường Đông Hà	48.876
Phường Nam Đông Hà	54.651
Phường Quảng Trị	24.486
Xã Minh Hoá	19.030
Xã Dân Hoá	8.810
Xã Tân Thành	5.059
Xã Kim Điền	5.411
Xã Kim Phú	14.810
Xã Đồng Lê	19.470
Xã Tuyên Sơn	5.409
Xã Tuyên Lâm	7.679
Xã Tuyên Phú	16.765
Xã Tuyên Bình	12.745
Xã Tuyên Hóa	17.283
Xã Phú Trạch	25.556
Xã Trung Thuận	14.948
Xã Hoà Trạch	27.227
Xã Tân Gianh	19.200
Xã Quảng Trạch	26.945
Xã Nam Ba Đồn	23.550

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average population in 2025 by commune

	Người - Person
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Nam Gianh	31.417
Xã Hoàn Lão	37.654
Xã Bắc Trạch	31.761
Xã Phong Nha	35.707
Xã Bố Trạch	28.608
Xã Thượng Trạch	3.627
Xã Đông Trạch	29.833
Xã Nam Trạch	28.113
Xã Trường Sơn	7.138
Xã Quảng Ninh	31.463
Xã Ninh Châu	24.960
Xã Trường Ninh	29.424
Xã Lệ Ninh	19.397
Xã Lệ Thủy	39.740
Xã Cam Hồng	20.738
Xã Sen Ngư	16.574
Xã Tân Mỹ	19.247
Xã Trường Phú	16.896
Xã Kim Ngân	8.391
Xã Vĩnh Linh	23.607
Xã Bến Quan	8.136
Xã Vĩnh Hoàng	15.631
Xã Vĩnh Thủy	17.105
Xã Cửa Tùng	24.398
Xã Khe Sanh	25.760
Xã Lao Bảo	21.665
Xã Hướng Lập	3.581

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average population in 2025 by commune

	Người - Person
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hướng Phùng	10.674
Xã Tân Lập	12.505
Xã A Dơi	10.322
Xã Lìa	13.418
Xã Gio Linh	26.874
Xã Cửa Việt	21.534
Xã Bến Hải	12.606
Xã Cồn Tiên	17.288
Xã Hướng Hiệp	12.876
Xã Đakrông	13.457
Xã Ba Lòng	4.302
Xã Tà Rụt	10.179
Xã La Lay	7.295
Xã Cam Lộ	24.313
Xã Hiếu Giang	24.881
Xã Triệu Phong	18.831
Xã Nam Cửa Việt	20.994
Xã Triệu Bình	19.538
Xã Triệu Cơ	16.208
Xã Ái Tử	15.439
Xã Diên Sanh	17.823
Xã Vĩnh Định	19.192
Xã Hải Lăng	13.346
Xã Nam Hải Lăng	18.762
Xã Mỹ Thủy	11.185
Đặc khu Cồn Cỏ	473

10 Dân số trung bình nam năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average male population in 2025 by commune*

Người - Person

	Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	798.669
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - By commune	
Phường Đồng Thuận	19.156
Phường Đồng Sơn	14.798
Phường Đồng Hới	39.107
Phường Ba Đồn	12.528
Phường Bắc Gianh	14.658
Phường Đông Hà	24.388
Phường Nam Đông Hà	27.235
Phường Quảng Trị	12.153
Xã Minh Hoá	9.629
Xã Dân Hoá	4.458
Xã Tân Thành	2.560
Xã Kim Điền	2.738
Xã Kim Phú	7.494
Xã Đồng Lê	9.927
Xã Tuyên Sơn	2.707
Xã Tuyên Lâm	3.911
Xã Tuyên Phú	8.420
Xã Tuyên Bình	6.386
Xã Tuyên Hóa	8.686
Xã Phú Trạch	12.822
Xã Trung Thuần	7.506
Xã Hoà Trạch	13.604
Xã Tân Gianh	9.603
Xã Quảng Trạch	13.511
Xã Nam Ba Đồn	11.999
Xã Nam Gianh	16.092

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Người - Person

	Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>
Xã Hoàn Lão	19.158
Xã Bắc Trạch	16.070
Xã Phong Nha	18.105
Xã Bố Trạch	14.453
Xã Thượng Trạch	1.805
Xã Đông Trạch	15.133
Xã Nam Trạch	14.227
Xã Trường Sơn	3.616
Xã Quảng Ninh	15.969
Xã Ninh Châu	12.634
Xã Trường Ninh	14.850
Xã Lệ Ninh	9.701
Xã Lệ Thủy	19.596
Xã Cam Hồng	10.412
Xã Sen Ngự	8.322
Xã Tân Mỹ	9.559
Xã Trường Phú	8.392
Xã Kim Ngân	4.236
Xã Vĩnh Linh	11.603
Xã Bến Quan	4.224
Xã Vĩnh Hoàng	7.727
Xã Vĩnh Thủy	8.591
Xã Cửa Tùng	12.151
Xã Khe Sanh	12.785
Xã Lao Bảo	11.267
Xã Hướng Lập	1.805
Xã Hướng Phùng	5.450
Xã Tân Lập	6.143

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average male population in 2025 by commune

Người - Person

	Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>
Xã A Dơi	5.154
Xã Lì	6.479
Xã Gio Linh	13.388
Xã Cửa Việt	10.739
Xã Bến Hải	6.268
Xã Cồn Tiên	8.618
Xã Hướng Hiệp	6.447
Xã Đakrông	6.709
Xã Ba Lòng	2.158
Xã Tà Rụt	5.042
Xã La Lay	3.618
Xã Cam Lộ	12.186
Xã Hiếu Giang	12.418
Xã Triệu Phong	9.321
Xã Nam Cửa Việt	10.516
Xã Triệu Bình	9.785
Xã Triệu Cơ	8.078
Xã Ái Tử	7.640
Xã Diên Sanh	8.848
Xã Vĩnh Định	9.057
Xã Hải Lăng	6.723
Xã Nam Hải Lăng	9.477
Xã Mỹ Thủy	5.513
Đặc khu Cồn Cỏ	427

11 Dân số trung bình nữ năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average female population in 2025 by commune*

Người - Person

	Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	795.465
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - By commune	
Phường Đồng Thuận	19.176
Phường Đồng Sơn	15.229
Phường Đồng Hới	39.039
Phường Ba Đồn	12.906
Phường Bắc Gianh	14.741
Phường Đông Hà	24.488
Phường Nam Đông Hà	27.416
Phường Quảng Trị	12.333
Xã Minh Hoá	9.401
Xã Dân Hoá	4.352
Xã Tân Thành	2.499
Xã Kim Điền	2.673
Xã Kim Phú	7.316
Xã Đồng Lê	9.543
Xã Tuyên Sơn	2.702
Xã Tuyên Lâm	3.768
Xã Tuyên Phú	8.345
Xã Tuyên Bình	6.359
Xã Tuyên Hóa	8.597
Xã Phú Trạch	12.734
Xã Trung Thuần	7.442
Xã Hoà Trạch	13.623
Xã Tân Gianh	9.597
Xã Quảng Trạch	13.434
Xã Nam Ba Đồn	11.551
Xã Nam Gianh	15.325

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Người - Person

	Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>
Xã Hoàn Lão	18.496
Xã Bắc Trạch	15.691
Xã Phong Nha	17.602
Xã Bố Trạch	14.155
Xã Thượng Trạch	1.822
Xã Đông Trạch	14.700
Xã Nam Trạch	13.886
Xã Trường Sơn	3.522
Xã Quảng Ninh	15.494
Xã Ninh Châu	12.326
Xã Trường Ninh	14.574
Xã Lệ Ninh	9.696
Xã Lệ Thủy	20.144
Xã Cam Hồng	10.326
Xã Sen Ngự	8.252
Xã Tân Mỹ	9.688
Xã Trường Phú	8.504
Xã Kim Ngân	4.155
Xã Vĩnh Linh	12.004
Xã Bến Quan	3.912
Xã Vĩnh Hoàng	7.904
Xã Vĩnh Thủy	8.514
Xã Cửa Tùng	12.247
Xã Khe Sanh	12.975
Xã Lao Bảo	10.398
Xã Hướng Lập	1.776
Xã Hướng Phùng	5.224
Xã Tân Lập	6.362

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ năm 2025**
phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average female population in 2025 by commune

Người - Person

	Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>
Xã A Dơi	5.168
Xã Lì	6.939
Xã Gio Linh	13.486
Xã Cửa Việt	10.795
Xã Bến Hải	6.338
Xã Cồn Tiên	8.670
Xã Hướng Hiệp	6.429
Xã Đakrông	6.748
Xã Ba Lòng	2.144
Xã Tà Rụt	5.137
Xã La Lay	3.677
Xã Cam Lộ	12.127
Xã Hiếu Giang	12.463
Xã Triệu Phong	9.510
Xã Nam Cửa Việt	10.478
Xã Triệu Bình	9.753
Xã Triệu Cơ	8.130
Xã Ái Tử	7.799
Xã Diên Sanh	8.975
Xã Vĩnh Định	10.135
Xã Hải Lăng	6.623
Xã Nam Hải Lăng	9.285
Xã Mỹ Thủy	5.672
Đặc khu Cồn Cỏ	46

12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
CHUNG - GENERAL			
2015	17,8	5,9	11,9
2016	17,2	7,5	9,7
2017	16,6	7,4	9,2
2018	16,3	8,8	7,5
2019	17,0	6,7	10,3
2020	17,0	6,6	10,4
2021	16,8	7,2	9,6
2022	15,5	8,2	7,3
2023	16,7	6,8	9,9
2024	15,6	6,5	9,1
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	15,4	6,4	9,1

13 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Infant deaths/1,000 live births

	Tỷ suất chung <i>General ratio</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	23,3	26,1	20,3
2016	22,8	26,1	20,3
2017	22,5	25,2	19,6
2018	22,4	25,1	19,5
2019	22,0	24,7	19,2
2020	22,5	25,2	19,7
2021	20,6	23,2	17,9
2022	20,6	23,2	17,9
2023	17,5	19,7	15,1
2024	15,8	17,9	13,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	15,7	17,8	13,6

14 Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo giới tính

Under-5 mortality rate by sex

Trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Under-5 deaths/1,000 live births

	Tỷ suất chung <i>General ratio</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	35,4	44,7	25,4
2016	34,7	44,2	25,0
2017	34,2	43,3	24,4
2018	34,0	43,0	24,3
2019	34,1	43,4	24,2
2020	34,2	43,3	24,5
2021	31,2	39,8	22,1
2022	31,2	34,8	18,9
2023	26,3	33,9	18,3
2024	23,8	30,8	16,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	23,6	30,6	16,3

15 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate
by sex*

‰

	Tỷ suất chung <i>General ratio</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>

Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*

2015	3,6	3,1	4,1
2016	1,7	1,8	1,5
2017	1,9	1,9	2,0
2018	1,8	1,6	2,1
2019	1,7	1,6	1,8
2020	2,1	2,0	2,1
2021	2,9	3,0	2,8
2022	3,9	4,2	3,6
2023	2,5	2,6	2,4
2024	5,1	6,0	4,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	1,0	0,9	1,0

Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*

2015	6,7	6,6	6,8
2016	6,4	7,7	5,1
2017	2,9	2,6	3,1
2018	4,7	3,4	6,0
2019	7,3	6,8	7,8
2020	7,8	8,5	7,2
2021	5,8	5,3	6,2
2022	5,1	5,6	4,7
2023	5,5	3,8	7,1
2024	4,6	4,4	4,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	6,2	6,6	5,9

15

(Tiếp theo) **Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần**
phân theo giới tính
(Cont.) In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate
by sex

		%	
	Tỷ suất chung <i>General ratio</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
	Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>		
2015	-3,1	-3,5	-2,7
2016	-4,7	-5,8	-3,6
2017	-0,9	-0,7	-1,1
2018	-2,9	-1,8	-3,9
2019	-5,6	-5,2	-6,1
2020	-5,8	-6,4	-5,1
2021	-2,9	-2,3	-3,5
2022	-1,2	-1,3	-1,1
2023	-3,0	-1,2	-4,7
2024	0,4	1,6	-0,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	-5,3	-5,7	-4,8

16 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

		Tuổi - Year	
	Chung <i>General</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	70,1	67,4	73,0
2016	70,7	67,5	73,2
2017	70,8	67,6	73,3
2018	70,8	67,7	73,3
2019	70,5	67,4	73,1
2020	70,8	67,6	73,3
2021	71,4	68,3	74,0
2022	71,4	68,3	74,0
2023	72,4	69,6	75,1
2024	73,0	70,2	75,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	72,9	70,3	75,7

17 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính

Percentage of under-5 children with birth registration by sex

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	99,4	99,3	99,5	99,5	99,6	99,6
Phân theo giới tính By sex						
Nam - <i>Male</i>	99,4	99,3	99,5	99,5	99,6	99,6
Nữ - <i>Female</i>	99,3	99,2	99,5	99,4	99,6	99,5

18 Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune*

		Người - Person
		Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL		11.432
Phân theo giới tính - By sex		
Nam - Male		6.540
Nữ - Female		4.892
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - By commune		
Phường Đồng Thuận		186
Phường Đồng Sơn		173
Phường Đồng Hới		462
Phường Ba Đồn		175
Phường Bắc Gianh		77
Phường Đông Hà		338
Phường Nam Đông Hà		341
Phường Quảng Trị		179
Xã Minh Hoá		47
Xã Dân Hoá		29
Xã Tân Thành		32
Xã Kim Điền		26
Xã Kim Phú		99
Xã Đồng Lê		117
Xã Tuyên Sơn		21
Xã Tuyên Lâm		47
Xã Tuyên Phú		135
Xã Tuyên Bình		108
Xã Tuyên Hóa		122
Xã Phú Trạch		78
Xã Trung Thuần		75
Xã Hoà Trạch		181
Xã Tân Gianh		175

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã (Cont.) Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune

	Người - Person
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Quảng Trạch	208
Xã Nam Ba Đồn	242
Xã Nam Gianh	379
Xã Hoàn Lão	241
Xã Bắc Trạch	243
Xã Phong Nha	157
Xã Bố Trạch	200
Xã Thượng Trạch	12
Xã Đông Trạch	207
Xã Nam Trạch	175
Xã Trường Sơn	38
Xã Quảng Ninh	96
Xã Ninh Châu	74
Xã Trường Ninh	228
Xã Lệ Ninh	190
Xã Lệ Thủy	400
Xã Cam Hồng	184
Xã Sen Ngư	115
Xã Tân Mỹ	116
Xã Trường Phú	127
Xã Kim Ngân	53
Xã Vĩnh Linh	233
Xã Bến Quan	66
Xã Vĩnh Hoàng	189
Xã Vĩnh Thủy	162
Xã Cửa Tùng	211
Xã Khe Sanh	106
Xã Lao Bảo	106

18

(Tiếp theo) **Số trường hợp tử vong năm 2025 được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) *Number of registered deaths in 2025 by sex and by commune*

	Người - Person
	Sơ bộ Prel. 2025
Xã Hướng Lập	7
Xã Hướng Phùng	41
Xã Tân Lập	63
Xã A Dơi	46
Xã Lìa	45
Xã Gio Linh	291
Xã Cửa Việt	229
Xã Bến Hải	59
Xã Cồn Tiên	105
Xã Hướng Hiệp	41
Xã Đakrông	58
Xã Ba Lòng	25
Xã Tà Rụt	44
Xã La Lay	29
Xã Cam Lộ	184
Xã Hiếu Giang	175
Xã Triệu Phong	199
Xã Nam Cửa Việt	259
Xã Triệu Bình	141
Xã Triệu Cơ	232
Xã Ái Tử	224
Xã Diên Sanh	242
Xã Vĩnh Định	165
Xã Hải Lăng	160
Xã Nam Hải Lăng	271
Xã Mỹ Thủy	116
Đặc khu Cồn Cỏ	0

19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 years and over by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Người - Person						
TỔNG SỐ - TOTAL	853.369	765.721	769.479	770.665	772.707	773.987
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	430.778	398.895	400.254	402.029	403.653	405.416
Nữ - Female	422.591	366.826	369.225	368.636	369.054	368.571
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	205.116	214.561	218.276	218.538	219.275	154.661
Nông thôn - Rural	648.253	551.160	551.203	552.127	553.432	619.326
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex						
Nam - Male	50,48	52,09	52,02	52,17	52,24	52,38
Nữ - Female	49,52	47,91	47,98	47,83	47,76	47,62
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	24,04	28,02	28,37	28,36	28,38	19,98
Nông thôn - Rural	75,96	71,98	71,63	71,64	71,62	80,02

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

20 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Number of employed persons in the economy by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	862.724	430.329	432.395	191.397	671.327
2016	847.628	426.834	420.794	190.574	657.054
2017	845.808	419.600	426.208	195.222	650.586
2018	850.073	432.817	417.256	203.047	647.026
2019	851.057	429.664	421.393	200.242	650.815
2020	826.124	417.436	408.688	196.580	629.544
2021	740.671	384.344	356.327	206.054	534.617
2022	748.409	388.073	360.336	212.426	535.983
2023	749.976	389.505	360.471	212.708	537.268
2024	753.867	393.590	360.277	214.513	539.354
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	756.337	394.837	361.500	151.590	604.746
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2015	57,8	57,9	57,7	53,1	59,3
2016	56,4	57,0	55,8	52,0	57,9
2017	56,0	55,7	56,2	52,4	57,1
2018	55,9	57,0	54,8	53,7	56,6
2019	55,6	56,2	55,0	52,1	56,8
2020	53,7	54,3	53,0	47,5	55,9
2021	47,5	49,3	45,7	48,9	47,0
2022	47,8	49,5	46,2	50,1	47,0
2023	47,7	49,4	46,0	49,6	47,0
2024	47,6	49,6	45,6	49,0	47,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	47,4	49,4	45,4	46,0	47,8

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

21 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế

Number of employed persons in the economy by type of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	862.724	89.926	770.962	1.836
2016	847.628	96.852	748.940	1.836
2017	845.808	100.696	743.029	2.083
2018	850.073	103.429	744.018	2.626
2019	851.057	100.073	746.932	4.052
2020	826.124	75.817	747.764	2.543
2021	740.671	81.328	657.710	1.633
2022	748.409	81.322	662.689	4.398
2023	749.976	81.556	660.992	7.428
2024	753.867	79.990	666.381	7.496
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	756.337	71.435	676.277	8.625
CƠ CẤU - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,00	10,42	89,36	0,21
2016	100,00	11,43	88,36	0,22
2017	100,00	11,91	87,85	0,25
2018	100,00	12,17	87,52	0,31
2019	100,00	11,76	87,77	0,48
2020	100,00	9,18	90,51	0,31
2021	100,00	10,98	88,80	0,22
2022	100,00	10,87	88,55	0,59
2023	100,00	10,87	88,14	0,99
2024	100,00	10,61	88,40	0,99
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	100,00	9,44	89,41	1,14

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

22 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

*Number of employed persons in the economy
by kind of economic activity*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	826.124	740.671	748.409	749.976	753.867	756.337
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	377.196	271.171	258.644	268.691	258.923	284.222
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.524	2.000	3.099	3.090	3.609	4.186
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	72.308	77.900	83.157	79.975	80.382	80.111
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3.038	3.800	3.113	2.813	2.125	5.081
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.987	1.900	1.868	949	1.644	2.198
Xây dựng - <i>Construction</i>	90.529	93.900	92.065	89.997	98.377	89.806
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	111.494	116.100	120.264	117.274	121.603	114.619
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	23.956	24.000	26.773	26.260	24.971	27.436
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	34.808	36.300	41.289	42.104	44.008	37.990
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.893	2.600	3.790	3.925	2.837	3.111
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.663	5.300	4.934	5.877	4.994	3.885
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	813	1.100	2.684	1.644	1.204	978
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.653	3.900	4.154	5.274	5.499	5.290

22 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employed persons in the economy by kind of economic activity

	Người - Person					
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2.736	4.100	4.837	4.862	4.345	4.372
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	26.644	28.800	25.660	25.958	29.425	25.037
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	37.479	37.000	38.060	37.151	36.343	36.142
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.952	9.500	9.529	10.293	10.137	7.841
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.866	1.900	3.925	3.546	3.114	3.062
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	14.646	17.100	17.393	17.500	17.817	18.726
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	2.564	900	1.197	1.200	1.627	1.668
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	1.375	1.400	1.974	1.593	883	576

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

23 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế

*Structure of employed persons in the economy
by kind of economic activity*

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	45,7	36,6	34,6	35,8	34,3	37,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,2	0,3	0,4	0,4	0,5	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	8,8	10,5	11,1	10,7	10,7	10,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,4	0,5	0,4	0,4	0,3	0,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,2	0,3	0,2	0,1	0,2	0,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	11,0	12,7	12,3	12,0	13,0	11,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	13,5	15,7	16,1	15,6	16,1	15,2
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,9	3,2	3,6	3,5	3,3	3,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	4,2	4,9	5,5	5,6	5,8	5,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,4	0,4	0,5	0,5	0,4	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,8	0,7	0,7	0,8	0,7	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,1	0,1	0,4	0,2	0,2	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,4	0,5	0,6	0,7	0,7	0,7

23 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

						%
	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,3	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	3,2	3,9	3,4	3,5	3,9	3,3
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4,5	5,0	5,1	5,0	4,8	4,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,0	1,3	1,3	1,4	1,3	1,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,2	0,3	0,5	0,5	0,4	0,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,8	2,3	2,3	2,3	2,4	2,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	0,3	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,2	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

24 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Number of employed persons in the economy
by occupation and by status in employment*

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	826.124	740.671	748.409	749.976	753.867	756.337
Phân theo nghề nghiệp By occupation						
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	7.388	12.400	12.592	12.654	9.207	7.293
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>Professionals</i>	59.773	49.892	54.469	52.204	56.684	56.972
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Technicians & Associate professionals</i>	20.522	21.595	20.836	18.952	15.989	15.070
Nhân viên - <i>Clerical support workers</i>	10.611	13.817	12.665	15.031	18.183	14.156
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, guards and sales workers</i>	142.467	148.372	159.496	159.827	151.898	144.363
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	56.716	215.709	206.949	196.943	187.801	188.311
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - <i>Craft and related trade workers</i>	112.475	117.650	115.725	115.351	117.360	119.428
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	42.239	37.415	42.003	41.528	42.308	45.669
Nghề giản đơn <i>Unskilled occupations</i>	372.681	117.620	117.499	130.545	147.041	157.970
Khác - <i>Others</i>	1.252	6.201	6.175	6.941	7.396	7.105

24 (Tiếp theo) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm (Cont.) Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment

Người - Person

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Phân theo vị thế việc làm By status in employment						
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	307.161	319.900	340.915	344.620	338.431	340.242
Chủ cơ sở - <i>Employers</i>	21.962	17.700	19.939	17.408	13.153	8.559
Tự làm - <i>Own account workers</i>	403.243	328.300	317.648	325.455	338.477	341.440
Lao động gia đình <i>Unpaid family workers</i>	93.442	73.971	69.409	61.551	63.142	65.527
Xã viên hợp tác xã <i>Member of producer cooperatives</i>	316	800	498	942	664	568

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

25 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn^(*) *Percentage of trained labour force by sex and by residence*

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	21,25	23,94	18,48	42,13	14,90
2016	21,64	23,82	19,30	44,89	14,31
2017	24,02	26,82	21,07	46,60	16,88
2018	23,35	27,88	18,74	44,75	16,34
2019	23,11	26,73	19,84	41,77	17,08
2020	23,39	27,50	19,91	43,95	17,16
2021	27,04	30,75	23,17	45,02	19,92
2022	27,03	30,85	22,90	45,23	19,48
2023	27,79	31,56	23,72	45,89	20,27
2024	29,14	33,50	24,36	48,86	21,32
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	29,23	33,38	24,66	50,63	23,89

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:
(1) *Being employed in the economy or unemployed;* (2) *Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

26 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex
and by residence*

%

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2,18	2,81	1,53	5,06	1,30
2016	3,38	3,52	3,23	6,17	2,51
2017	3,38	3,81	2,94	5,70	2,66
2018	3,36	3,31	3,43	4,31	3,20
2019	2,08	2,01	2,16	4,91	0,80
2020	3,67	3,42	3,94	4,77	3,31
2021	3,70	3,94	3,41	4,54	3,37
2022	3,10	3,33	3,33	2,98	3,15
2023	2,99	3,36	2,54	2,86	3,04
2024	2,70	2,70	2,70	2,59	2,74
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	2,56	2,85	2,20	1,98	2,71

27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age by sex
and by residence*

%

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2,31	2,30	2,32	1,67	2,50
2016	1,85	1,68	2,06	1,25	2,04
2017	2,11	1,52	2,79	1,19	2,40
2018	1,85	1,49	2,26	1,20	2,02
2019	3,35	2,30	4,50	1,87	3,72
2020	4,28	4,14	4,45	4,38	4,25
2021	4,11	4,36	3,82	3,37	4,40
2022	2,91	3,13	2,64	1,56	3,46
2023	2,98	3,08	2,86	1,01	3,80
2024	3,01	2,60	3,50	2,64	3,14
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2025	1,08	1,10	1,05	0,58	1,21

28 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung <i>General rate</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>	Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	80,1	80,9	79,2	59,5	87,0
2019	83,7	84,1	83,4	67,5	88,7
2020	83,5	84,5	82,5	65,9	89,0
2021	80,3	82,0	78,6	66,0	85,8
2022	76,3	77,2	75,3	58,3	83,4
2023	75,9	77,0	74,7	56,4	83,6
2024	76,4	76,7	76,0	58,1	83,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2025</i>	77,3	77,8	76,8	54,1	83,2

29 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kind of economic activity^()*

Triệu đồng/lao động - Mill. VND/employed

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	91,3	111,3	124,7	134,5	146,7	163,1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	43,3	61,8	68,2	70,0	77,6	78,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	544,6	536,5	501,1	623,5	490,0	209,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	95,5	98,0	100,4	107,3	108,3	121,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	559,8	813,2	2.081,7	2.076,4	2.604,4	1.679,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	160,9	126,9	172,1	245,4	159,6	174,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	100,0	111,7	129,8	147,1	150,2	187,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	66,4	70,4	78,2	85,3	92,9	108,4
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	114,0	117,2	118,7	138,1	161,2	166,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	69,1	65,2	71,4	81,4	91,7	111,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.156,7	1.304,6	951,4	1.021,4	1.284,3	1.378,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	477,9	582,8	810,1	753,5	1.033,2	1.479,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.586,9	4.348,2	1.846,9	4.246,9	5.175,6	7.234,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	486,9	402,8	460,4	354,4	292,8	345,5

29 (Tiếp theo) Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kind of economic activity^(*)

Triệu đồng/lao động - Mill. VND/employed

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	159,4	102,1	126,7	152,4	178,2	210,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	166,4	171,7	196,4	218,6	224,3	283,2
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	139,0	147,6	150,7	157,9	185,1	199,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	222,2	260,2	203,1	212,9	252,2	366,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	194,3	128,7	118,4	140,8	132,8	199,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	45,1	39,5	43,9	53,9	58,9	53,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	15,9	30,5	33,9	36,9	34,9	33,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>						

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GDP at current prices per employed person aged 15 and over. Of which, value added
by economic activities is calculated at basic price.

30 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed persons by kind of economic activity

Nghìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
TỔNG SỐ - TOTAL	4.192,6	4.720,6	5.412,1	5.817,9	6.272,5	6.639,2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.607,8	2.988,8	3.174,7	3.363,8	3.647,8	3.671,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.179,7	5.414,1	7.050,4	5.707,2	6.796,7	7.063,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.395,2	4.711,2	5.544,1	6.155,6	6.338,8	7.094,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.442,4	7.051,3	7.722,5	10.190,3	9.799,9	10.573,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.581,8	5.335,8	5.842,1	5.899,9	7.563,0	9.831,2
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.633,7	5.986,8	6.655,3	7.038,2	7.482,8	8.070,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.064,6	5.392,0	6.473,2	6.977,3	7.025,5	7.426,1
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.520,5	6.231,2	7.323,0	8.817,9	9.065,6	10.143,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and catering services</i>	4.485,7	4.879,3	5.711,1	6.203,8	6.166,1	7.101,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.419,7	8.941,7	10.470,2	9.916,0	10.268,1	11.921,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.825,9	7.787,0	9.092,7	9.670,6	10.599,1	11.609,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.981,8	10.548,9	8.094,5	7.773,3	6.909,7	10.943,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.380,6	6.782,2	7.984,9	8.488,2	9.272,8	9.855,6

30 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc
phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average income of employed persons
by kind of economic activity*

Ngìn đồng - Thous. VND

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ Prel. 2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	5.142,3	5.160,5	6.731,5	6.269,7	9.302,2	9.527,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	6.220,0	7.351,2	8.318,5	8.878,2	10.440,2	12.543,7
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.108,7	6.878,3	7.412,8	8.373,3	10.192,6	11.780,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.699,7	6.689,5	7.057,3	8.137,8	9.813,3	9.734,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.736,0	5.314,5	6.853,9	8.037,9	9.059,0	9.285,2
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.787,8	4.640,1	5.969,0	6.147,3	6.683,8	7.090,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Household activities, production of goods and services for own final consumption</i>	4.021,6	4.138,1	4.311,9	5.581,3	5.315,9	5.758,8
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	10.022,0	6.964,2	8.978,0	11.925,5	15.590,4	12.021,2

31 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế

Average income of employed persons by economic sector

Ngìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp - Xây dựng <i>Industry - Construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>
2020	4.192,6	2.607,8	5.568,6	5.497,3
2021	4.720,6	2.988,8	5.442,5	5.892,4
2022	5.412,1	3.174,7	6.167,7	6.848,4
2023	5.817,9	3.363,8	6.659,8	7.494,8
2024	6.272,5	3.647,8	7.002,7	8.033,1
Sơ bộ <i>Prel. 2025</i>	6.639,2	3.671,8	7.707,8	8.873,6